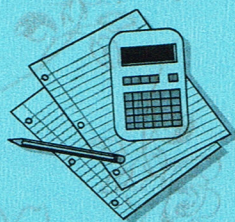


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.728.597.986	376.358.211.059
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.796.529.585	120.007.876.783
1.	Tiền	111		12.796.529.585	15.007.876.783
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	105.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.860.648.469	113.957.681.909
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	84.471.419.267	107.709.042.041
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.265.815.570	6.034.281.011
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	610.769.164	2.701.714.389
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.487.355.532)	(2.487.355.532)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	156.862.588.638	132.056.857.794
1.	Hàng tồn kho	141		156.862.588.638	137.055.281.723
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.998.423.929)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.208.831.294	10.335.794.573
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	75.486.708	4.795.398.383
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.132.713.193	5.540.396.190
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12b	631.393	
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.393.772.363	172.110.773.543
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	
II.	Tài sản cố định	220		184.377.875.530	141.089.520.296
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	184.377.875.530	141.089.520.296
	- Nguyên giá	222		519.773.386.449	446.971.819.763
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.395.510.919)	(305.882.299.467)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	22.504.586.580
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	22.504.586.580
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15.615.896.833	8.516.666.667
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	15.615.896.833	8.516.666.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		467.122.370.349	548.468.984.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

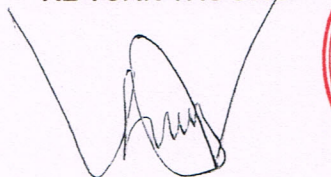
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		212.000.636.168	312.150.075.927
I. Nợ ngắn hạn	310		212.000.636.168	312.150.075.927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	40.396.547.347	51.320.287.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	97.092.535.138	187.625.100.183
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	5.336.719.969	5.160.751.733
4. Phải trả người lao động	314		29.161.698.642	27.621.985.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	7.474.692.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.067.781.391	4.635.309.213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.861.877.443	22.055.287.387
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.083.476.238	6.256.661.167
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.121.734.181	236.318.908.675
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	255.121.734.181	236.318.908.675
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.154.366.572	31.101.503.809
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		55.856.367.609	51.106.404.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.252.266.975	4.263.528.992
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.604.100.634	46.842.875.874
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		467.122.370.349	548.468.984.602

NGƯỜI LẬP BIỂU

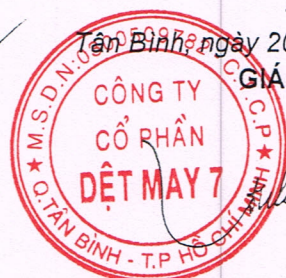


Phạm Văn Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân



Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Đình Quang Nhẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

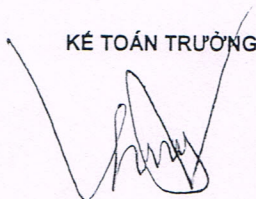
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.530.790.039	217.935.221.812	826.505.825.928	855.719.350.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	521.637.747	-	521.637.747
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		215.530.790.039	217.413.584.065	826.505.825.928	855.197.712.602
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	185.696.769.273	194.025.129.133	732.045.963.980	751.665.367.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.834.020.766	23.388.454.932	94.459.861.948	103.532.345.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	148.317.984	728.777.588	2.075.088.648	5.559.532.055
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.495.621	0	7.495.621	174.375
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	0	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10.874.844.893	9.787.057.399	11.614.550.251	27.607.551.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.470.535.340	-1.397.543.664	23.813.315.798	24.670.783.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		15.629.462.896	15.727.718.785	61.099.588.926	56.813.368.325
11. Thu nhập khác	31	VI.6	120.909.095	0	2.647.736.970	2.448.129.293
12. Chi phí khác	32	VI.7	136.243.183	428.177	275.762.770	510.927.817
13. Lợi nhuận khác	40		(15.334.088)	(428.177)	2.371.974.200	1.937.201.476
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.614.128.808	15.727.290.608	63.471.563.126	58.750.569.801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.296.510.626	3.246.333.579	12.867.997.489	11.907.693.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.317.618.182	12.480.957.029	50.603.565.637	46.842.875.874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

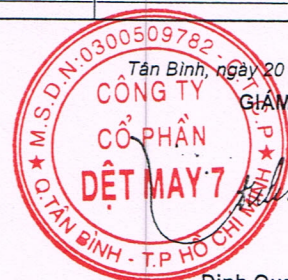


Phạm Văn Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân



Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT MAY 7

Đình Quang Nhân

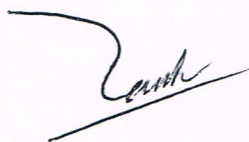
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		769.505.868.997	860.925.682.896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(646.637.682.376)	(702.568.098.278)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.681.549.348)	(63.995.938.160)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.851.304.896)	(11.322.080.838)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.321.791.657	9.143.856.191
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(57.815.487.290)	(48.434.422.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.158.363.256)	43.748.999.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21		(77.731.552.190)	(92.340.935.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		2.542.000.000	220.850.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.075.088.648	5.559.532.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.114.463.542)	(86.560.553.740)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.938.520.400)	(17.938.520.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.938.520.400)	(17.938.520.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(107.211.347.198)	(60.750.074.844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.007.876.783	180.757.951.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.796.529.585	120.007.876.783

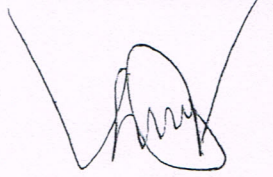
Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Văn Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

GIÁM ĐỐC



Đình Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	647.935.875	514.141.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.148.593.710	14.493.735.263
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		105.000.000.000
Cộng	12.796.529.585	120.007.876.783
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần 32		1.233.766.760
- Công ty Cổ Phần Trúc Quang	4.683.582.247	-
Công Ty Cổ Phần Dệt Đông Quang	11.563.817.004	
Công ty Cổ phần sợi Việt Trí	13.103.614.858	
Công ty TNHH SX TM DV Quế Hương	901.316.811	4.154.467.774
Cục Quân Nhu -TCHC	48.527.913.318	85.322.327.481
Phải thu đối tượng khác	5.691.175.029	16.998.480.026
Cộng	84.471.419.267	107.709.042.041
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty TNHH Q.D&C	545.049.500	
Công ty TNHH Chan Chem		2.132.095.020
Công ty TNHH TM-XD-Giao thông Phú Hòa		1.729.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Vinh	531.000.000	
Công ty TNHH TM DV Quà tặng Lộc Phát	1.054.790.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

SPGPRINTS AUSTRIA GMBH				1.211.731.406
Các đối tượng khác		2.134.976.070		961.454.585
Cộng		4.265.815.570		6.034.281.011
4. Phải thu khác				
Ngắn hạn				
Tạm ứng nhân viên		117.025.898		56.040.290
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV		243.599.450		218.384.019
Các khoản phải thu khác		250.143.816		2.427.290.080
Cộng		610.769.164		2.701.714.389
5. Hàng tồn kho				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
				Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.254.489.737		7.804.179.653	
Chi phí SXKD dở dang	25.881.884.689		29.362.962.885	
Thành phẩm	117.726.214.212		99.888.139.185	4.998.423.929
Cộng	156.862.588.638	-	137.055.281.723	4.998.423.929
6. Chi phí trả trước				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn			75.486.708	4.795.398.383
Chi phí trả trước CCDC			75.486.708	109.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản				4.685.898.383
b. Dài hạn			15.615.896.833	8.516.666.667
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			13.991.666.667	8.516.666.667
Chi phí sửa chữa tài sản			1.624.230.166	
Cộng			15.691.383.541	13.312.065.050
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			5.132.713.193	5.540.396.190
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/21	90.498.808.551	349.370.010.422	7.103.000.790	446.971.819.763
- Mua trong kỳ		87.596.856.558	1.241.981.818	88.838.838.376
- Đầu tư XDCB hoàn thành	422.895.819			422.895.819
- Thanh lý, nhượng bán		16.460.167.509		16.460.167.509
Số dư 31/12/21	90.921.704.370	420.506.699.471	8.344.982.608	519.773.386.449
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/21	44.827.952.426	254.325.420.916	6.728.926.125	305.882.299.467
- Khấu hao trong kỳ	4.494.152.883	41.060.825.282	277.885.277	45.832.863.442
- Thanh lý nhượng bán		16.319.651.990		16.319.651.990
Số dư 31/12/21	49.322.105.309	279.066.594.208	7.006.811.402	335.395.510.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/21	45.670.856.125	95.044.589.506	374.074.665	141.089.520.296
Tại ngày 31/12/21	41.599.599.061	141.440.105.263	1.338.171.206	184.377.875.530
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 4.504.818.673 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 212.898.899.491 đồng.				
9. Phải trả người bán		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX	4.224.920.200	4.224.920.200	946.034.200	1.015.946.034
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	8.380.514.014	8.380.514.014	1.015.946.034	1.015.946.034
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	5.339.310.822	5.339.310.822	10.732.743.420	10.732.743.420
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	5.231.964.549	5.231.964.549	4.352.752.539	4.352.752.539
Công ty TNHH Việt Ân		-	3.697.618.416	3.697.618.416
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	8.269.926.361	8.269.926.361	2.837.565.098	2.837.565.098
Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên		-	1.013.187.925	1.013.187.925
Công ty TNHH TM Dệt Thiên Nam		-	5.106.386.600	5.106.386.600
Phải trả đối tượng khác	8.949.911.401	8.949.911.401	22.564.087.920	22.564.087.920
Cộng	40.396.547.347	40.396.547.347	52.266.322.152	52.336.233.986
10. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Công ty CP X20			4.100.000.000	
- Cục Tài chính - BQP				60.000.000.000
- Tổng Cục Hậu Cần			91.048.863.261	126.325.000.000
- POLARIS HANDELSGESELLSCHAFT M.B.H				-
- Phải trả đối tượng khác			1.943.671.877	1.300.100.183
Cộng	-	-	97.092.535.138	187.625.100.183
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a Thuế phải nộp	5.160.751.733	31.968.481.409	31.792.513.173	5.336.719.969
- Thuế giá trị gia tăng		17.968.253.446	17.702.668.424	265.585.022
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	66.660.367	66.660.367	-
- Thuế thu nhập DN	4.850.989.418	12.867.462.492	12.850.769.899	4.867.682.011
- Thuế thu nhập cá nhân	309.762.315	400.212.629	506.522.008	203.452.936
- Thuế tài nguyên	-	125.254.640	125.254.640	-
- Thuế, phí lệ phí khác	-	537.637.835	537.637.835	-
- Các loại phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

b Thuế phải thu	-	-	631.393	631.393	
- Thuế thu nhập DN	-		534.997	534.997	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	96.396	96.396	
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ					
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%					
12. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn					
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			1.316.461.547	830.985.895	
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			852.746.222	1.040.052.240	
- Kinh phí, đảng phí			860.734.676	536.106.916	
- Kinh phí BHXH, BHYT			217.463.846	354.545.854	
- Phải nộp BQP				1.099.931.235	
- Nhận ký quỹ, ký cược			360.000.000	360.000.000	
- Phải trả, phải nộp khác			460.375.100	413.687.073	
Cộng			4.067.781.391	4.635.309.213	
13. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			28.861.877.443	22.055.287.387	
14. Dự phòng tổn thất					
- Dự phòng phải thu khó đòi			2.487.355.532	2.487.355.532	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				4.998.423.929	
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng			3.014.483.383	3.831.772.357	
- Quỹ phúc lợi			4.068.992.855	2.424.888.810	
Cộng			7.083.476.238	6.256.661.167	
16. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	31.101.503.809	51.106.404.866		236.318.908.675
Tăng trong kỳ		14.052.862.763			
Lãi trong kỳ			50.311.700.695		50.311.700.695
Phân phối các quỹ			45.854.137.891		45.854.137.891
Số cuối kỳ	154.111.000.000	45.154.366.572	55.563.967.670		254.829.334.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%
c. Các quỹ của doanh nghiệp			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển			45.154.366.572	31.101.503.809
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng		215.530.790.039	217.935.221.812	
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của thành phẩm đã bán		185.696.769.273	194.025.129.133	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		148.317.984	724.452.008	
Doanh thu hoạt động tài chính khác			4.325.580	
Cộng		148.317.984	728.777.588	
5. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay			-	
Chi phí tài chính khác		7.495.621		
6. Thu nhập khác				
Thanh lý, nhượng bán tài sản		120.909.091		
Thu khác		4	-	
Cộng		120.909.095		
7. Chi phí khác				
Chi phí khác		103.659.864	428.177	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		32.583.319		
Cộng		136.243.183	428.177	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.874.844.893	9.787.057.399
Cộng	10.874.844.893	9.787.057.399
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.470.535.340	(1.397.543.664)
Cộng	3.470.535.340	(1.397.543.664)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	200.115.285.739	185.522.479.359
Chi phí nhân công	32.607.580.448	19.856.947.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.504.853.985	9.508.663.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	21.686.492.932	20.222.055.144
Cộng	263.914.213.104	235.110.145.714
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.296.510.626	3.246.333.579
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	3.296.510.626	3.246.333.579

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

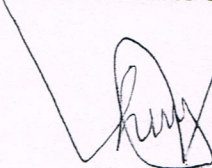
- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Văn Tài

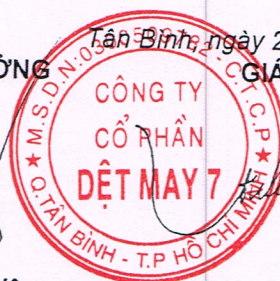
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Đình Quang Nhẫn